

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo 3

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số .../2025/QH15
ngày ... tháng ... năm 2025 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non
cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số .../2025/QH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số .../2025/QH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số .../2025/QH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (sau đây gọi chung là phổ cập giáo dục mầm non), bao gồm các nội dung sau:

- Quy định về điều kiện bảo đảm, trách nhiệm của các cơ quan; tiêu chuẩn, thẩm quyền và hồ sơ công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non.
- Chế độ chính sách đối với trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (sau đây gọi chung là trẻ em mẫu giáo) và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ sở giáo dục mầm non tham gia vào công tác phổ cập giáo dục mầm non.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Trẻ em mẫu giáo đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ tổ chức, quản lý; nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố; ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; sở giáo dục và đào tạo; phòng giáo dục và đào tạo, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân và trường hoặc điểm trường mầm non, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập có tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo.

Chương II PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẪU GIÁO

Điều 3. Đối tượng phổ cập giáo dục mẫu giáo

Đối tượng phổ cập giáo dục mẫu giáo là trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 4. Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo

Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo là Chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi (3 - 4 tuổi, 4 - 5 tuổi, 5 - 6 tuổi) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc thẩm định.

Điều 5. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo mức độ 1

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi.
2. Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã)
 - a) Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đến lớp đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%.
 - b) Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo hoàn thành Chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi hằng năm đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.
3. Đối với huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện): có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.
4. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh): có 100% số huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 6. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo mức độ 2

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi.
2. Đối với xã, phường, thị trấn
 - a) Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đến lớp theo từng độ tuổi (3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi) đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%.
 - b) Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo hoàn thành Chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi hằng năm đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

3. Đối với huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo mức độ 1.

4. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: có 100% số huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo mức độ 1.

Điều 7. Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Giáo viên mầm non dạy các lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục mầm non.
2. Cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của Luật Giáo dục hiện hành.
3. Cơ sở giáo dục mầm non cử người theo dõi công tác phổ cập giáo dục mẫu giáo tại địa bàn được phân công.

Điều 8. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

1. Cơ sở tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo phải có đủ cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định để tổ chức các hoạt động giáo dục theo Chương trình Giáo dục mầm non.
2. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức khác và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trường, lớp, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo được ưu tiên cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách và nguồn huy động của các tổ chức trong và ngoài nước, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng.

Điều 10. Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với xã.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với huyện.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với tỉnh.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Hồ sơ phổ cập giáo dục mẫu giáo, bao gồm:
 - a) Phiếu điều tra phổ cập giáo dục mẫu giáo;
 - b) Sổ theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo;
 - c) Danh sách trẻ em mẫu giáo hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.
2. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn bao gồm:
 - a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê;

b) Biên bản tự kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê.

2. Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo của huyện đối với xã.

3. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê.

2. Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo của tỉnh đối với huyện.

3. Quyết định công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 14. Nội dung kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Kiểm tra hồ sơ phổ cập giáo dục và kiểm tra thực tế kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với xã hoặc huyện hoặc tỉnh nếu đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Xã tự kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị huyện kiểm tra công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Huyện kiểm tra công nhận xã và lập hồ sơ đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

3. Tỉnh kiểm tra công nhận huyện và lập hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Chương III

CHÍNH SÁCH MIỄN HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 16. Bổ sung đối tượng được miễn học phí

Trẻ em mầm non 3 tuổi, 4 tuổi trong các cơ sở giáo dục mầm non.

Điều 17. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

Trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi

dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

Điều 18. Hồ sơ, thủ tục thực hiện miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo

1. Hồ sơ:

a) Đơn đề nghị miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn học phí học mầm non: Mẫu đơn 01 kèm theo Nghị định này;

- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non: Mẫu đơn 02 kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

- Giấy khai sinh đối với đối tượng được quy định tại Điều 3, 4 Nghị định này.

- Đơn đề nghị trợ cấp đối tượng được quy định tại Điều 4 Nghị định này; (Mẫu đơn 03 kèm theo Nghị định này) có xác nhận của đơn vị sử dụng lao động nơi cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang công tác;

c) Đối với trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi trong cơ sở giáo dục mầm non vừa thuộc diện được miễn học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nêu trên kèm đơn theo mẫu (Mẫu đơn 04 kèm theo Nghị định này).

d) Trẻ em mẫu giáo thuộc diện miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng quy định tại Điều 17 Nghị định này thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận của đơn vị sử dụng lao động nơi cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang công tác để làm căn cứ xem xét hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

2. Trình tự thực hiện:

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mẫu giáo trong cơ sở giáo dục mầm non thuộc đối tượng được miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập nộp Đơn (theo mẫu tại Mẫu 01; Mẫu 02; Mẫu 03; Mẫu 04 Nghị định này) và bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc một trong các giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều này để minh chứng thuộc đối tượng miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc hệ thống giao dịch điện tử.

3. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ

sơ và lập danh sách trẻ em mẫu giáo được miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập gửi phòng giáo dục và đào tạo thẩm định.

Điều 19. Cơ chế miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập

1. Việc miễn học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian trẻ em mẫu giáo được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn học phí.

2. Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập để thực hiện việc miễn học phí đối với trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng miễn học phí quy định tại Nghị định này theo mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

3. Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục theo mức học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

4. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

6. Kinh phí cấp bù miễn học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mẫu giáo và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

6. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 17 Nghị định này với mức tối thiểu 150.000 đồng/trẻ em/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

Điều 20. Phương thức cấp bù tiền miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập

1. Phương thức cấp bù tiền miễn học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập

a) Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn học phí cho cơ sở giáo dục công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập;

b) Cơ sở giáo dục công lập gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hồ sơ rút dự toán bao gồm: (i) Quyết định giao dự toán của cơ quan có thẩm quyền giao đối với kinh phí cấp bù tiền miễn học phí; (ii) Quyết định phê duyệt danh sách được

hưởng chế độ miễn học phí của cơ sở giáo dục công lập kèm danh sách, tổng hợp đề nghị cấp bù tiền miễn học phí (gồm các nội dung: Họ tên, đối tượng, tổng số trẻ em mẫu giáo thuộc diện được miễn học phí hiện đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, mức thu học phí của nhà trường, mức học phí miễn và kinh phí đề nghị cấp bù) và toàn bộ hồ sơ xét duyệt các đối tượng được miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (iii) Giấy rút dự toán theo quy định để rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn học phí.

Kho bạc Nhà nước căn cứ Hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục bảo đảm trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và không vượt quá dự toán do cơ sở giáo dục đề nghị rút.

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền miễn học phí cho cơ sở giáo dục công lập được chuyển và hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở này và được tự chủ sử dụng theo số lượng thực tế đối tượng được cấp bù và quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; trường hợp dự toán giao thực hiện cấp bù tiền miễn học phí cho cơ sở giáo dục công lập cao hơn số lượng đối tượng thụ hưởng thực tế và mức cấp bù theo quy định của Nhà nước thì cơ sở giáo dục báo cáo cơ quan chủ quản để xử lý theo quy định hiện hành.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng được hưởng tại Điều 17 Nghị định này.

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo;

b) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

c) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

d) Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền).

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền) chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà

nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

Điều 21. Phương thức chi trả tiền miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo;

2. Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

3. Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập); (ii) chứng từ chuyên tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền).

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền) chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

Điều 22. Lập dự toán

Hàng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; trên cơ sở dự kiến số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập; các Bộ ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

1. Kinh phí thực hiện chế độ miễn học phí cho các cơ sở giáo dục công lập

Cơ sở giáo dục mầm non căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và số lượng đối tượng được miễn học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) như sau: Đối với trường mầm non: Gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập

Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh

sách các đối tượng (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

3. Kinh phí miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các cơ sở giáo dục mầm non chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; số lượng đối tượng được miễn học phí đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí miễn học phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

4. Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 23. Phân bổ dự toán

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định.

Điều 24. Quản lý và quyết toán kinh phí

1. Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục tư thục có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

2. Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 25. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục tư thục theo quy định tại Nghị định này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương khó khăn thực hiện chính sách

an sinh xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Chương IV

HỖ TRỢ ĂN TRƯA ĐỐI VỚI TRẺ EM MẪU GIÁO

Điều 26. Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

1. Đối tượng hưởng chính sách

Trẻ em độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau:

a) Có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).

đ) Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

2. Nội dung chính sách

Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa mức tối thiểu 360.000 đồng/tháng/trẻ em (ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

3. Hồ sơ

a) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em hoặc của cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

Nộp bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp

cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nộp một trong số các loại giấy tờ sau:

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nộp bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

d) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và Giấy khai sinh của trẻ em.

đ) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 27. Trình tự, thời gian thực hiện

Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng được hưởng chính sách nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ ăn trưa;

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tại cơ sở giáo dục mầm non. Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục mầm non. Riêng đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, nộp bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo từng năm học;

Cơ sở giáo dục mầm non tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ nộp là bản sao chưa có chứng thực của cấp có thẩm quyền, người nhận

hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, ký xác nhận vào bản sao để đưa vào hồ sơ, yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định. Sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ sở giáo dục mầm non gửi giấy tiếp nhận hồ sơ cho cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em. Trường hợp hồ sơ gửi qua bưu điện hoặc trực tuyến không bảo đảm yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc cơ sở giáo dục mầm non gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và lý do cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa (Mẫu 05 kèm theo Nghị định này) kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này gửi về phòng giáo dục và đào tạo để xem xét, tổng hợp;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa (Mẫu 06 kèm theo Nghị định này) gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của phòng giáo dục và đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non;

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện chi hỗ trợ.

Điều 28. Phương thức thực hiện

1. Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm.

2. Căn cứ vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa của nhà trường, lãnh đạo cơ sở giáo dục mầm non thống nhất với ban đại diện cha mẹ trẻ em để lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức sau:

- Phương thức 1: Cơ sở giáo dục mầm non giữ lại kinh phí hỗ trợ để tổ chức bữa ăn trưa cho trẻ em (đối với các cơ sở giáo dục mầm non có tổ chức nấu ăn cho trẻ em);

- Phương thức 2: Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và thực hiện việc chi trả. Căn cứ vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa, lãnh đạo cơ sở giáo dục mầm non thống nhất với ban đại diện cha mẹ trẻ em để quyết định một trong hai phương thức nêu trên.

3. Trường hợp cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em chưa nhận được kinh phí hỗ trợ ăn trưa theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

4. Trường hợp trẻ em chuyển trường, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm trả lại hồ sơ đề nghị hỗ trợ ăn trưa cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. Cơ sở giáo dục mầm non nơi trẻ em chuyển đến có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định chuyển kinh phí hoặc cấp bổ sung kinh phí để cơ sở giáo dục mầm non nơi trẻ em chuyển đến thực hiện chi trả hỗ trợ ăn trưa theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp trẻ em thôi học, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện dừng thực hiện chi trả chính sách.

Chương V

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẪU GIÁO

Điều 29. Chính sách thu hút đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập

1. Đối tượng hưởng chính sách

Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được tuyển dụng mới từ năm học 2025-2026 theo quy định của pháp luật để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo đáp ứng nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Nội dung chính sách

Giáo viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chính sách thu hút tối thiểu 01 năm tiền lương cơ bản. Giáo viên hưởng chính sách thu hút phải cam kết công tác tại cơ sở giáo dục mầm non được tuyển dụng ít nhất 5 năm.

3. Hồ sơ

- Danh sách giáo viên được hưởng chính sách (Mẫu 07 kèm theo Nghị định này);
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định tuyển dụng của giáo viên được hưởng chính sách.

4. Trình tự thực hiện

Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm lập, gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến đến phòng giáo dục và đào tạo;

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách giáo viên

được hưởng chính sách gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của phòng giáo dục và đào tạo, ủy ban nhân dân cấp huyện, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) phê duyệt danh sách giáo viên được hưởng chính sách và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non;

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai danh sách giáo viên được hưởng chính sách.

5. Phương thức thực hiện

Phòng Giáo dục và Đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí thu hút giáo viên (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục mầm non công lập chi trả). Thời gian chi trả thực hiện 01 lần trong năm học (sau khi hoàn thành công tác tuyển dụng);

Trường hợp giáo viên nghỉ việc, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện dùng thực hiện chi trả chính sách; hoàn thiện thủ tục thu hồi tiền thu hút theo quy định (trong trường hợp chưa công tác đủ 05 năm).

Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí thu hút giáo viên); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) hoặc cơ sở giáo dục mầm non (trường hợp được ủy quyền).

Phòng Giáo dục và Đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) hoặc cơ sở giáo dục mầm non (trường hợp được ủy quyền) chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hưởng kinh phí thu hút; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

6. Lập dự toán

a) Hằng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; trên cơ sở kế hoạch tuyển dụng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non công lập dự kiến số lượng đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách thu hút gửi phòng giáo dục và đào tạo để phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện tổng hợp, xem xét, thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ thu hút giáo viên trong dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

b) Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí thu hút giáo viên để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 30. Chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Đối tượng hưởng chính sách

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có liên kết giáo dục và đào tạo với nước ngoài; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài) trực tiếp thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Nội dung chính sách

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tối thiểu 960.000 đồng/tháng (chín trăm sáu mươi ngàn đồng một tháng), hưởng không quá 09 tháng/năm học. Thời gian hưởng trong giai đoạn thực hiện Nghị quyết).

Số lượng cán bộ quản lý được hỗ trợ 02 người/đơn vị; số giáo viên được hỗ trợ là số giáo viên trong định mức quy định hiện hành và 01 nhân viên/đơn vị là những người trực tiếp được phân công tham gia thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Tiền hỗ trợ được trả cùng với việc chi trả tiền lương của tháng và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

3. Hồ sơ

- Danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách (Mẫu 09 kèm theo Nghị định này);

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định tuyển dụng; quyết định phân công nhiệm vụ dạy các lớp mẫu giáo và quyết định tham gia trực tiếp vào nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với giáo viên được hưởng chính sách.

4. Trình tự thực hiện

Hàng năm, cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách (Mẫu 10 kèm theo Nghị định này) gửi về phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở giáo dục và đào tạo hoặc cơ quan khác, hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non nộp danh sách cán bộ quản lý, giáo

viên, nhân viên được hưởng chính sách về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để theo dõi, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non;

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách.

5. Phương thức thực hiện

Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên;

Trường hợp cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nghỉ việc, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) trình cấp có thẩm quyền dừng thực hiện chi trả chính sách.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, pháp luật về thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Xây dựng và ban hành quy định điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

3. Hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non phục vụ yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Hướng dẫn các địa phương thực hiện quy định về chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng người tham gia dạy học, bồi dưỡng nghiệp vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo. Chỉ đạo các cơ sở đào tạo phát triển đội ngũ, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo để đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng các chế độ, chính sách đối với phổ cập giáo dục mẫu giáo.

6. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn hỗ trợ việc thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo và kiểm tra, công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

7. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác điều tra, kiểm tra, đánh giá công nhận phổ cập giáo dục mẫu giáo. Hằng năm tổng hợp kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số và Nghị định này. Định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá, báo cáo với Chính phủ kết quả triển khai thực hiện, đề xuất các giải pháp, chương trình, đề án hỗ trợ để thực hiện có hiệu quả việc phổ cập giáo dục mẫu giáo; tham mưu Chính phủ xây dựng Báo cáo sơ kết, tổng kết định kỳ và theo giai đoạn việc thực hiện Nghị quyết số báo cáo Quốc hội.

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho Chính phủ các chính sách về tiền lương, tiền công, khen thưởng, thu hút, tuyển dụng, sử dụng đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cấp học mầm non; chỉ đạo, đôn đốc các tỉnh, thành phố tuyển dụng đủ số lượng giáo viên mầm non để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cân đối nguồn chi đầu tư từ ngân sách Trung ương để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 33. Trách nhiệm của các Bộ, ngành khác, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác

1. Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 34. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành các văn bản, chính sách, chỉ đạo thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo của tỉnh. Ban hành các chính sách phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để đẩy nhanh phổ cập giáo dục mẫu giáo trên địa bàn. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng phát triển giáo dục mầm non dân lập, tư thục, nhất là các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị đông dân cư, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2. Chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non; tăng cường nguồn lực, bảo đảm ngân sách ưu tiên cho phổ cập giáo dục mẫu giáo; xây dựng và phê duyệt kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục mầm non; thu hút, tuyển dụng giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo. Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này.

3. Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối tài chính ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành định mức cụ thể về hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, thu hút đối với giáo viên mầm non, hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo theo quy định tại các Điều 26, 29, 30 Nghị định này; mức hỗ trợ cao hơn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

4. Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định các giải pháp bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại địa phương; tổ chức kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với quá trình chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Tổ chức kiểm tra, công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

6. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách tại địa phương theo quy định tại Nghị định này; Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo. Báo cáo tình hình thực hiện định kỳ hằng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ ngành liên quan.

Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và thực hiện kế hoạch đầu tư nâng cấp trường, lớp, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu; thu hút, tuyển dụng giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Ban hành các văn bản, chỉ đạo thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mẫu giáo của huyện.

3. Tổ chức kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mẫu giáo của xã.

2. Tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo trên địa bàn.

3. Tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân phối hợp với các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.
2. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo quy định tại Chương IV Nghị định này thay thế chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và chính sách quy định tại Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Quốc hội;
- TTg, PTTg Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (...).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính